

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2023 VÀ 6 THÁNG 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI QUÝ II/2023 | SỐ ĐẦU NĂM 2023 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 35,064,088,038 | 26,980,700,183 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 2,667,731,602 | 2,604,586,318 |
| 1. Tiền | 111 | | 2,667,731,602 | 2,604,586,318 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 5,800,000,000 | 5,836,695,890 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5,800,000,000 | 5,836,695,890 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5,829,822,745 | 4,234,002,831 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 5,569,973,924 | 1,942,287,320 |
| 2. Trả trước người bán | 132 | | 110,100,750 | 1,483,447,495 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 181,059,071 | 839,579,016 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (31,311,000) | (31,311,000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20,766,533,691 | 14,305,415,144 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 20,851,514,828 | 14,390,396,281 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (84,981,137) | (84,981,137) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 0 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 22,027,393,508 | 22,273,887,282 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | V.06 | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17,067,180,613 | 15,721,732,325 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 1,917,857,196 | 2,108,560,274 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13,837,188,576 | 13,775,568,576 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (11,919,331,380) | (11,667,008,302) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI QUÝ II/2023 | SỐ ĐẦU NĂM 2023 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 15,149,323,417 | 13,613,172,051 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15,149,323,417 | 13,613,172,051 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 3,948,734,862 | 5,784,348,816 |
| - Nguyên giá | 231 | | 20,772,787,944 | 22,308,939,310 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (16,824,053,082) | (16,524,590,494) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,011,478,033 | 767,806,141 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 1,011,478,033 | 767,806,141 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.24 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 57,091,481,546 | 49,254,587,465 |

| | | | | |
|-----------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 20,011,718,647 | 10,208,279,136 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 19,267,620,247 | 9,479,930,736 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 14,931,356,433 | 6,504,183,166 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 27,162,400 | 44,002,680 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 1,328,585,488 | 1,011,810,629 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,056,005,126 | 4,000,000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 124,786,812 | 76,792,364 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | 792,752,627 | 955,416,191 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 449,606,496 | 462,302,751 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 557,364,865 | 421,422,955 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 744,098,400 | 728,348,400 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.16 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI QUÝ II/2023 | SỐ ĐẦU NĂM 2023 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.20 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 744,098,400 | 728,348,400 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.24 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 37,079,762,899 | 39,046,308,329 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 37,079,762,899 | 39,046,308,329 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,707,300,000 | 2,707,300,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,233,025,419 | 2,023,025,419 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2,139,437,480 | 4,315,982,910 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | 4,315,982,910 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,139,437,480 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 57,091,481,546 | 49,254,587,465 |

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Mạnh

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Văn Cẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2023

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ II | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II | |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM 2022 | NĂM NAY | NĂM 2022 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 30,892,360,107 | 32,962,814,147 | 39,500,479,652 | 40,606,129,969 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.02 | 2,717,280 | 74,088,489 | 4,841,644 | 165,338,194 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 10 | VI.03 | 30,889,642,827 | 32,888,725,658 | 39,495,638,008 | 40,440,791,775 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 24,078,192,975 | 26,273,860,237 | 28,890,935,142 | 30,585,938,528 |
| 5. Lợi nhuận gộp (10 - 11) | 20 | | 6,811,449,852 | 6,614,865,421 | 10,604,702,866 | 9,854,853,247 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 92,834,613 | 86,021,878 | 159,001,908 | 221,042,841 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.06 | | - | - | - |
| Trong đó chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.09 | 3,758,741,644 | 3,068,854,625 | 6,285,465,202 | 4,536,261,156 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.09 | 1,124,864,706 | 1,190,911,372 | 1,887,062,741 | 1,744,507,956 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26] | 30 | | 2,020,678,115 | 2,441,121,302 | 2,591,176,831 | 3,795,126,976 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 220,277,664 | 154,990,136 | 222,192,535 | 227,637,763 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 6,142,744 | 3,351,784,534 | 43,121,400 | 3,377,875,644 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 214,134,920 | (3,196,794,398) | 179,071,135 | (3,150,237,881) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2,234,813,035 | (755,673,096) | 2,770,247,966 | 644,889,095 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 486,594,199 | 81,758,880 | 630,810,486 | 371,318,543 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1,748,218,836 | (837,431,976) | 2,139,437,480 | 273,570,552 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 554 | (265) | 677 | 87 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 554 | (265) | 677 | 87 |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2023







GIAM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

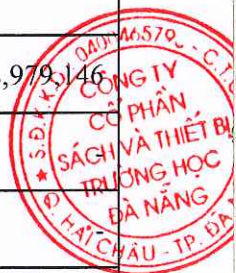
Lê Mạnh

Nguyễn Văn Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2023

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng năm 2023 | Lũy kế 6 tháng năm 2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2,770,247,966 | 644,889,095 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 551,785,666 | 558,979,146 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi (-), lỗ (+)) | 05 | | (129,333,933) | (107,441,254) |
| - Chi phí lãi vay (+) | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3,192,699,699 | 1,096,426,987 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (1,642,745,240) | (3,748,533,261) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (6,461,118,547) | (9,738,083,100) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 9,342,818,093 | 17,271,018,952 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (243,671,892) | 149,236,390 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (281,933,158) | (613,063,992) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 12,000,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (70,041,000) | (53,862,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3,836,007,955 | 4,375,139,976 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý II/2023 và 6 tháng 2023, kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 05 năm 2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Hội đồng quản trị: vào ngày lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị có:

| | | |
|-----|----------------------|--------------|
| Bà | Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Văn Cần | Phó Chủ tịch |
| Ông | Lê Trường Kỳ | Thành viên |
| Ông | Hoàng Ngọc Lộc | Thành viên |
| Ông | Lê Anh Long | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: vào ngày lập báo cáo tài chính, có 2 người:

| | | |
|-----|----------------------|---------------------------------|
| Bà | Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông | Nguyễn Văn Cần | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc |

Ban Kiểm soát: vào ngày lập báo cáo tài chính, Ban Kiểm soát có:

| | | |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Huỳnh Nguyên Văn | Trưởng ban |
| Ông | Khương Tịnh | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Thảo | Thành viên |

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. Ngành nghề kinh doanh:

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

- 3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- 3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.
- 3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
- 3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- 3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
- 3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- 3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- 3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- 3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Thông thường, quý 2 và quý 3 hàng năm là mùa bán hàng cao điểm trong năm của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6.1. Danh sách các công ty con: không có

6.2 Danh sách các công ty liên doanh liên kết: hiện tại không có

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Thanh Khê. Địa chỉ: 722 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 Tổng số người lao động của Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 75 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 81 người).

7. Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán quý II/2023 bắt đầu từ ngày 01/04/2023, kết thúc vào ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, hoặc có thời hạn gốc trên ba tháng nhưng thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.2. Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ

tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số dư dự phòng phải thu khó đòi tăng hoặc giảm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính để đảm bảo phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoặc giảm được hạch toán vào giá vốn hàng bán. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà .

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo các thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính .

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 năm |

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn trả tiền thuê trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ phổ biến từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị, được Đại hội cổ đông hằng năm thông qua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản được điều chỉnh giảm thì: các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo (kỳ trước); Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận. Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những quy định cho công ty là 20%

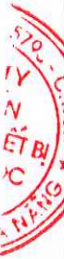
17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 220.762.136 | 6.271.086 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.446.969.466 | 2.598.315.232 |
| + NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng | 827.446.892 | 445.442.211 |
| + NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng | 1.164.395.939 | 1.895.257.427 |
| + NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng | 51.876.117 | 115.623.902 |
| + NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu | 403.250.518 | 125.642.576 |
| + NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng | 0 | 16.349.116 |
| Cộng: | 2.667.731.602 | 2.604.586.318 |

02. Các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

| | Cuối quý II/2023 | | Đầu năm 2023 | |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CNĐN | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 | 5.836.695.890 | 5.836.695.890 |
| Cộng: | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 | 5.836.695.890 | 5.836.695.890 |

| 03. Phải thu khách hàng | Cuối quý I/2023 | Đầu năm 2023 |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn: | | |
| - Cty CP Net Plus | 117.986.464 | 11.636.364 |
| - Cty CP PHS TPHCM - FAHASA-TT Sách Gia Định | 311.280.718 | 0 |
| - Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương | 387.419.451 | 0 |
| - Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan | 1.162.682.100 | 839.623.931 |
| - Ngô Thị Diệu Phương - Nhà sách Lam Châu | 328.943.572 | 0 |
| - Nhà sách Phương - Lê Thị Phượng Trang | 1.464.032.548 | 0 |
| - Cty CP Đầu Tư và PT Xuất Bản Phẩm Giáo Dục Victoria | 236.159.040 | 236.159.040 |
| - Nhà Sách Sơn Trà | 805.816.270 | 108.456.384 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 755.653.761 | 746.411.601 |
| Cộng a/: | 5.569.973.924 | 1.942.287.320 |

| | | |
|---------------------------------|----------|----------|
| b/ Phải thu khách hàng dài hạn: | 0 | 0 |
| Cộng b/: | 0 | 0 |

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

| | | |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO | 23.769.680 | 10.678.912 |
| Cộng c/: | 23.769.680 | 10.678.912 |

| 04. Phải thu khác | Cuối quý II/2023 | | Đầu năm 2023 | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu người lao động: tạm ứng | 26,146,863 | | 41,032,183 | 0 |
| - Phải thu khác | | | | |
| + Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 3,514,453 | | 0 | 0 |
| + Phải thu hoa hồng viễn thông đối với Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1,884,273 | | 0 | 0 |
| + Phải thu tiền bán hàng của các nhà sách | 88,990,194 | | 0 | 0 |
| + Ứng một phần chi phí tư vấn, thiết kế, thẩm duyệt PCCC cho Cty TNHH Kỹ thuật Việt An Sinh | 25,000,000 | | 0 | 0 |
| + Phải thu Cty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng tiền bồi thường sách ước 14/10/2022 | | | 714,869,927 | 0 |
| + Phải thu Cty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng nhờ thu tiền vượt hóa đơn xuất th12/2022 | | | 1,228,292 | 0 |
| + Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNĐN | 35,523,288 | | 82,448,614 | 0 |
| Cộng: | 181,059,071 | 0 | 839,579,016 | 0 |

| 06. Nợ xấu | Cuối quý II/2023 | | Đầu năm 2023 | |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 31.311.000 | 0 | 31.311.000 | 0 |
| <i>Chi tiết:</i> | | | | |
| - Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng | 31.311.000 | 0 | 31.311.000 | 0 |

(Mã số thuế: 2600104621. Đến 30/06/2023: quá hạn trên 10 năm. Tổng Cục Thuế thông báo đơn vị đã đóng mã số thuế. Sơ Kế hoạch Đầu tư trả lời đơn vị vẫn còn trên hệ thống. Đánh giá không có khả năng thu hồi. Đã làm hồ sơ đề nghị xóa nợ. Đã trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.)

| 07. Hàng tồn kho | Cuối quý II/2023 | | Đầu năm 2023 | |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | 0 | | 0 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 178,314,243 | 0 | 131,072,076 | 0 |
| - Công cụ, dụng cụ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thành phẩm | 444,045,665 | 0 | 370,015,195 | 0 |
| - Hàng hoá | 20,229,154,920 | 84,981,137 | 13,889,309,010 | 84,981,137 |
| - Hàng gửi bán | | 0 | | 0 |
| Cộng: | 20,851,514,828 | 84,981,137 | 14,390,396,281 | 84,981,137 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: vào thời điểm 30/06/2023, dự phòng giảm giá sách tồn kho là giá trị thuần của hàng hóa có thể tiêu thụ dưới giá gốc, giá trị 84.981.137 đồng (Giữ theo dự phòng tại thời điểm 31/12/2022 cho danh mục hàng kiểm kê 31/12/2022). Tiếp tục theo dõi lượng bán và kiểm kê tồn kho, điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho vào cuối năm tài chính theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng Cộng |
|------------------------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7,991,497,872 | 2,887,561,894 | 2,661,352,456 | 235,156,354 | 0 | 13,775,568,576 |
| Số dư cuối kỳ | 7,991,497,872 | 2,887,561,894 | 2,661,352,456 | 296,776,354 | 0 | 13,837,188,576 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5,983,263,752 | 2,863,059,349 | 2,585,528,847 | 235,156,354 | 0 | 11,667,008,302 |
| - Khấu hao trong kỳ | 164,506,124 | 10,571,428 | 74,600,650 | 2,644,876 | | 252,323,078 |
| Số dư cuối kỳ | 6,147,769,876 | 2,873,630,777 | 2,660,129,497 | 237,801,230 | 0 | 11,919,331,380 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 2,008,234,120 | 24,502,545 | 75,823,609 | 0 | 0 | 2,108,560,274 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1,843,727,996 | 13,931,117 | 1,222,959 | 58,975,124 | 0 | 1,917,857,196 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 1.407.264.839 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.995.749.778 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: chờ nhượng bán: [NS.SôngHàn 49.256.000đ, NS.SơnTrà 1.178.793.514 theo dõi BĐSĐT]. Hội đồng quản trị có Báo cáo sẽ trình Đại hội đồng cổ đông 2023 tổ chức ngày 21/04/2023 thì dừng chuyển nhượng, tiếp tục sử dụng kinh doanh hai lô đất trên. Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày dừng việc chuyển nhượng.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13,613,172,051 | | | | | 13,613,172,051 |
| - Tăng do chuyển sang TSCĐ(Qsd) | 1,536,151,366 | | | | | 1,536,151,366 |
| Số dư cuối năm | 15,149,323,417 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15,149,323,417 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13,613,172,051 | | | | | 13,613,172,051 |
| Tại ngày cuối năm | 15,149,323,417 | | | | | 15,149,323,417 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 22,308,939,310 | 0 | 1,536,151,366 | 20,772,787,944 |
| - Quyền sử dụng đất | 1,536,151,366 | | 1,536,151,366 | 0 |
| - Nhà | 20,772,787,944 | | 0 | 20,772,787,944 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 16,524,590,494 | 299,462,588 | 0 | 16,824,053,082 |
| - Quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nhà | 16,524,590,494 | 299,462,588 | 0 | 16,824,053,082 |
| Giá trị còn lại | 5,784,348,816 | 0 | 1,835,613,954 | 3,948,734,862 |
| - Quyền sử dụng đất | 1,536,151,366 | 0 | 1,536,151,366 | 0 |
| - Nhà | 4,248,197,450 | 0 | 299,462,588 | 3,948,734,862 |
| Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau: | | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | |
| - Nguyên giá: | | 0 | 1,536,151,366 | |
| + Chuyển BĐSĐT sang TSCĐ (Qsd đất) | | | 1,536,151,366 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế: | | 299,462,588 | 0 | |
| + Khấu hao nhà | | 299,462,588 | | |
| - Giá trị còn lại: | | 0 | 1,835,613,954 | |
| + Giảm do chuyển BĐSĐT sang TSCĐ | | | 1,536,151,366 | |

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 4.098.466.156 đồng

Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết, đang cho thuê: 8.093.001.781 đồng

Giao dịch trọng yếu đã thực hiện trong kỳ: không có

13. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
|--------------|------------------|--------------|
| Cộng: | 0 | 0 |

b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:

| | | |
|---------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí thuê đất (trả trước đến 31/01/2018) | 587,881,250 | 652,013,750 |
| - Máy điều hòa, máy in mã vạch | 50,607,288 | 99,566,779 |
| - Chi phí thay cửa sổ cường lực tòa nhà 76-78BD | 0 | 16,225,612 |
| - Chi phí lắp đặt bổ sung và sửa chữa hệ thống báo cháy | 89,725,994 | 0 |
| - Chi phí trang bị kệ trưng bày hàng hóa | 283,263,501 | 0 |
| Cộng: | 1,011,478,033 | 767,806,141 |

16. Phải trả người bán

a/ Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
|--------------------------------------------------|------------------|--------------|
| - Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục ĐN | 3,734,628,276 | |
| - Cty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng | 236,920,890 | 183,926,190 |
| - Công ty CP sách MCBOOKS | 303,073,160 | 186,273,960 |
| - Cty CP Sách và Thiết bị GD Miền Trung | 320,266,991 | 5,277,396 |
| - Cty TNHH Education Solutions Việt Nam | 706,580,200 | 132,768,309 |
| - Hộ Kinh Doanh Nhà sách Hồng Ân 2 | 422,832,700 | 303,259,000 |
| - Cty TNHH Bảo Anh | 692,577,300 | 540,523,800 |
| - Cty TNHH Hải Hòa | 329,991,771 | 77,469,356 |
| - Cty TNHH MTV TM & DV VH Minh Long | 624,904,460 | 357,623,660 |
| - Cty TNHH Sách TBGD Đức Trí | 361,709,300 | 1,595,893 |
| - Cty TNHH Song Huy Anh | 488,221,117 | 174,414,578 |
| - Công Ty CP Sách và Thiết Bị Trường Học Phúc An | 358,778,955 | 0 |

| | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Cty TNHH Văn Hóa Minh Tân (Nhà sách Minh Thăng) | 470,959,630 | 413,603,780 |
| - NXB Kim Đồng_CN NXB Kim Đồng tại Miền Trung | 422,953,620 | 229,752,510 |
| - Các khoản phải trả người bán khác | 5,456,958,063 | 3,897,694,734 |
| Cộng a/: | 14,931,356,433 | 6,504,183,166 |
| b/ Phải trả người bán dài hạn (chi tiết các khoản phải trả từ 10% trở lên) | | 0 |
| Cộng b/: | 0 | 0 |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trong tổng quá hạn) | | 0 |
| Cộng c/: | 0 | 0 |
| d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| - Công ty TNHH Nguyên Huy | 44,216,527 | 34,516,027 |
| Cộng d/: | 44,216,527 | 34,516,027 |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Kỳ báo cáo: quý II/2023 | Đầu quý II/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối quý II/2023 |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a/ Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 4,156,896 | 387,352,439 | 4,156,896 | 387,352,439 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 144,216,287 | 486,594,199 | 144,216,287 | 486,594,199 |
| - Thuế TNCN từ TLTC thuế suất lũy tiến | 1,401,750 | 11,132,483 | 12,356,383 | 177,850 |
| - Thuế TNCN từ TLTC thuế suất toàn phần | 4,200,000 | 199,195,060 | 203,395,060 | 0 |
| - Thuế nhà đất | 0 | 68,705,813 | 68,705,813 | 0 |
| - Tiền thuê đất năm nay | 0 | 667,553,174 | 213,092,174 | 454,461,000 |
| Cộng: | 153,974,933 | 1,820,533,168 | 645,922,613 | 1,328,585,488 |
| Kỳ báo cáo: 6 tháng 2023 | Đầu năm 2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối quý II/2023 |
| a/ Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 194,193,956 | 443,769,569 | 250,611,086 | 387,352,439 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 137,716,871 | 630,810,486 | 281,933,158 | 486,594,199 |
| - Thuế TNCN từ TLTC thuế suất lũy tiến | 6,923,937 | 19,215,448 | 25,961,535 | 177,850 |
| - Thuế TNCN từ TLTC thuế suất toàn phần | 0 | 203,770,585 | 203,770,585 | 0 |
| - Thuế nhà đất | 0 | 68,705,813 | 68,705,813 | 0 |
| - Tiền thuê đất năm nay | 0 | 667,553,174 | 213,092,174 | 454,461,000 |
| - Tiền thuê đất bổ sung năm 2017-2021 | 672,975,865 | 0 | 672,975,865 | 0 |
| - Lệ phí môn bài | 0 | 8,000,000 | 8,000,000 | 0 |
| Cộng: | 1,011,810,629 | 2,041,825,075 | 1,725,050,216 | 1,328,585,488 |

18. Chi phí phải trả

| | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| a/ Chi phí phải trả ngắn hạn, gồm: | | |
| - Chi phí vận chuyển phải trả | 0 | 61,356,000 |
| - Chi phí vệ sinh phải trả | 0 | 15,436,364 |
| - Chi phí phải trả tiền điện | 124,786,812 | 0 |
| - Các khoản trích trước khác | | 0 |
| Cộng a/: | 124,786,812 | 76,792,364 |

| 19. Phải trả khác | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a/ Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết (hàng hóa) | 44,257,360 | 0 |
| - Kinh phí công đoàn | 61,536,760 | 30,619,880 |
| - Bảo hiểm xã hội | | 2,897,387 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 272,691,200 | 396,991,200 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 21,751,570 | 24,197,820 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 49,369,606 | 7,596,464 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Phải trả người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công (dư có tk 141) | 0 | 389,000 |
| + Các nhà sách thu tiền trước của khách | 49,369,606 | 4,346,000 |
| + Phải trả tiền xử lý nước thải cho Cty TNHH Khoa học Công nghệ môi trường | 0 | 2,861,464 |
| Cộng: | 449,606,496 | 462,302,751 |
| b/ Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 744,098,400 | 728,348,400 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng: | 744,098,400 | 728,348,400 |

| 20. Doanh thu chưa thực hiện: | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a/ Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 792,752,627 | 955,416,191 |
| Cộng: | 792,752,627 | 955,416,191 |
| b/ Dài hạn | 0 | 0 |
| c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết, lý do) | 0 | 0 |
| d/ Chi tiết doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan: | | |
| - Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO | 0 | 307,776,970 |
| - Công ty TNHH Go-Working | 0 | 0 |
| Cộng: | 0 | 307,776,970 |

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 30,000,000,000 | 2,707,300,000 | 1,747,133,746 | 6,017,068,644 | 40,471,502,390 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | - | - |
| - Lãi 6 tháng 2022 | | | | 273,570,552 | 273,570,552 |
| - Tăng khác | | | | - | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | - | - |

| | | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Trích quỹ Đầu tư Phát triển | | | 275,891,673 | (275,891,673) | - |
| - Chia cổ tức | | | | (5,400,000,000) | (5,400,000,000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | (275,891,673) | (275,891,673) |
| - Giảm khác | | | | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2022 | 30,000,000,000 | 2,707,300,000 | 2,023,025,419 | 338,855,850 | 35,069,181,269 |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 30,000,000,000 | 2,707,300,000 | 2,023,025,419 | 4,315,982,910 | 40,471,502,390 |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 30,000,000,000 | 2,707,300,000 | 2,023,025,419 | 4,315,982,910 | 39,046,308,329 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | - | - |
| - Lãi 6 tháng 2023 | | | | 2,139,437,480 | 2,139,437,480 |
| - Tăng khác | | | | - | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | - | - |
| - Trích quỹ Đầu tư Phát triển | | | 210,000,000 | (210,000,000) | - |
| - Chia cổ tức | | | | (3,900,000,000) | (3,900,000,000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | (205,982,910) | (205,982,910) |
| - Giảm khác | | | | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2023 | 30,000,000,000 | 2,707,300,000 | 2,233,025,419 | 2,139,437,480 | 37,079,762,899 |

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| | | |
|--------------------------------|------------------|----------------|
| | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
| - Vốn góp của công ty mẹ | 0 | 0 |
| - Vốn góp của cổ đông Nhà Nước | 0 | 0 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |

Cộng: 30,000,000,000 30,000,000,000

c/ Thặng dư vốn cổ phần

2,707,300,000 2,707,300,000

d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | | |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| + Vốn góp đầu năm | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Cổ tức đã chia | 3,900,000,000 | 5,400,000,000 |
| <i>Chia cổ tức năm 2021 (18% VDL 30 tỉ)</i> | | 5,400,000,000 |
| <i>Chia cổ tức năm 2022 (13% VDL 30 tỉ)</i> | 3,900,000,000 | |

e/ Cổ phiếu

| | | |
|----------------------------------------------------|------------------|--------------|
| | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3,000,000 | 3,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3,000,000 | 3,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0 | 0 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ICP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------------------------------------|------------------|---------------|
| f/ Cổ tức: | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước: | | |
| + Cổ tức năm trước đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 13% | 18% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | không có | không có |
| g/ Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối quý II/2023 | Đầu năm 2023 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2,233,025,419 | 2,023,025,419 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 0 | 0 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:
Kỳ báo cáo quý II/2023

| | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a/ Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 28,474,799,510 | 30,571,467,495 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 2,417,560,597 | 2,391,346,652 |
| Cộng: | 30,892,360,107 | 32,962,814,147 |
| b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>) | | |
| - Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO | 310,800,000 | 310,044,000 |
| - Công ty TNHH Go-Working | 215,912,595 | 202,207,456 |
| Cộng: | 526,712,595 | 512,251,456 |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Hàng bán bị trả lại | 2,717,280 | 74,088,489 |
| Cộng: | 2,717,280 | 74,088,489 |
| 03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Doanh thu thuần bán hàng | 28,472,082,230 | 30,497,379,006 |
| - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư | 2,417,560,597 | 2,391,346,652 |
| Cộng: | 30,889,642,827 | 32,888,725,658 |
| 04. Giá vốn hàng bán | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 22,824,581,777 | 25,188,221,294 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 331,535,119 | 470,860,725 |
| - Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư | 924,310,729 | 610,576,160 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | 150,015,212 | 4,202,058 |
| Cộng: | 24,230,442,837 | 26,273,860,237 |
| 05. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 63,166,638 | 43,116,070 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 29,667,975 | 42,905,808 |
| Cộng: | 92,834,613 | 86,021,878 |
| 06. Chi phí tài chính | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| Cộng: | 0 | 0 |
| 07. Thu nhập khác | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 450,000 | 0 |
| - Thu hoa hồng viễn thông | 1,712,975 | 3,815,705 |
| - Thu chênh lệch công nợ | 1,636 | 2,481 |
| - Thu vận chuyển, lắp ráp | 11,498,944 | 0 |
| - Thu tổ chức thị trường sách giáo khoa mới | 206,614,109 | 151,171,950 |
| Cộng: | 220,277,664 | 154,990,136 |

| | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 08. Chi phí khác | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Các khoản bị phạt vi phạm hành chính | 192,744 | 3,983,263 |
| - Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 3,500,000 | 3,500,000 |
| - Chi phí khác | 2,450,000 | 0 |
| Cộng: | 6,142,744 | 3,351,784,534 |
| 09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>) | | |
| - Lương | 724,254,161 | 720,403,383 |
| - Bảo hiểm xã hội | 52,273,375 | 51,994,500 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 38,010,731 | 41,099,087 |
| - Trợ cấp thôi việc | 0 | 12,482,500 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 308,019,183 | 364,931,902 |
| Cộng: | 1,122,557,450 | 1,190,911,372 |
| b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>) | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 84,187,532 | 81,542,656 |
| - Điện | 133,485,529 | 134,254,622 |
| - Lương | 2,312,480,517 | 2,004,863,909 |
| - Bảo hiểm xã hội | 198,294,250 | 176,443,000 |
| - Cơm ca | 153,255,000 | 99,400,000 |
| - Vận chuyển | 91,215,585 | 79,866,487 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 785,823,231 | 492,483,951 |
| Cộng: | 3,758,741,644 | 3,068,854,625 |
| c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Cộng: | 0 | 0 |
| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 144,333,083 | 256,863,026 |
| - Chi phí nhân công | 126,220,722 | 3,538,914,695 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5,285,714 | 277,658,751 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16,162,727 | 993,675,357 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 152,401,251 | 251,158,932 |
| Cộng: | 444,403,497 | 5,318,270,761 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| - Lợi nhuận trước thuế | 2,234,813,035 | -755,673,096 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế: | 198,157,956 | 1,164,467,496 |
| + Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán | 3,500,000 | 3,500,000 |
| + Các khoản phạt vi phạm hành chính | 192,744 | 3,983,263 |
| + Chi phí vượt mức bình thường | 150,015,212 | 4,202,058 |
| + Thù lao HĐQT, BKS, TK thành viên không điều hành | 42,000,000 | 97,500,000 |
| + Kiểm tra thuế giai đoạn 2018-2019: Thuế GTGT chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2018 phải nộp bổ sung | | 2,289,019,096 |
| + Kiểm tra thuế giai đoạn 2018-2019: Phạt vi phạm hành chính và tiền phạt chậm nộp | | 1,055,282,175 |

| | | | |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | + Kiểm tra thuế giai đoạn 2018-2019: Giảm thu nhập chịu thuế TNDN năm 2018 do truy thu thuế GTGT chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải nộp năm 2018 | | -2,289,019,096 |
| | + Các khoản khác | 2,450,000 | 0 |
| | - Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2,432,970,991 | 408,794,400 |
| | - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 486,594,199 | 81,758,880 |
| 12a. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| | | 1,748,218,836 | |
| | - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (837,431,976) |
| | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 87,410,942 | (41,871,599) |
| | - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1,660,807,895 | (795,560,377) |
| | - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3,000,000 | 3,000,000 |
| | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 554 | (265) |
| 12b. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| | | | |
| | - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1,660,807,895 | (795,560,377) |
| | - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 1,660,807,895 | (795,560,377) |
| | - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3,000,000 | 3,000,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 3,000,000 | 3,000,000 |
| | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 554 | (265) |
| Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2023: | | | |
| 01. | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | a/ Doanh thu | | |
| | - Doanh thu bán hàng | 34,739,846,623 | 35,989,024,701 |
| | - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 4,760,633,029 | 4,617,105,268 |
| | Cộng: | 39,500,479,652 | 40,606,129,969 |
| | b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>) | | |
| | - Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO | 638,322,388 | 627,594,800 |
| | - Công ty TNHH Go-Working | 402,214,377 | 392,327,748 |
| | Cộng: | 1,040,536,765 | 1,019,922,548 |
| 02. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Hàng bán bị trả lại | 4,841,644 | 165,338,194 |
| | Cộng: | 4,841,644 | 165,338,194 |
| 03. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Doanh thu thuần bán hàng | 34,735,004,979 | 35,823,686,507 |

| | | | |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư | 4,760,633,029 | 4,617,105,268 |
| | Cộng: | 39,495,638,008 | 40,440,791,775 |
| 04. Giá vốn hàng bán | | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 26,891,705,432 | 28,640,725,313 |
| | - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 410,372,623 | 769,006,109 |
| | - Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư | 1,484,945,233 | 1,171,241,925 |
| | - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | 256,161,716 | 4,965,181 |
| | Cộng: | 29,043,185,004 | 30,585,938,528 |
| 05. Doanh thu hoạt động tài chính | | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 129,333,933 | 107,441,254 |
| | - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 29,667,975 | 113,601,587 |
| | Cộng: | 159,001,908 | 221,042,841 |
| 06. Chi phí tài chính | | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | Cộng: | 0 | 0 |
| 07. Thu nhập khác | | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Thu hoa hồng viễn thông | 3,510,979 | 7,388,130 |
| | - Thu chênh lệch công nợ | 118,503 | 18,337 |
| | - Thu vận chuyển, lắp ráp, giao nhận | 11,498,944 | 0 |
| | - Thu tổ chức thị trường sách giáo khoa mới | 206,614,109 | 151,171,950 |
| | - Thu khác | 0 | 69,059,346 |
| | Cộng: | 221,742,535 | 227,637,763 |
| 08. Chi phí khác | | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Các khoản bị phạt vi phạm hành chính | 192,744 | 3,983,263 |
| | - Phí niêm yết trả cho Sở GDCK Hà Nội | 15,000,000 | 15,000,000 |
| | - Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 3,500,000 | 3,500,000 |
| | - Chênh lệch công nợ | 9,014 | 200 |
| | - Giá trị hàng hóa tồn thất không được bồi thường | 21,969,642 | 0 |
| | - Chi phí khác | 2,450,000 | 11,090,910 |
| | Cộng: | 43,121,400 | 3,377,875,644 |
| 09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ <i>(chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)</i> | | |
| | - Lương | 1,176,289,529 | 970,096,138 |
| | - Bảo hiểm xã hội | 106,933,750 | 102,255,850 |
| | - Khấu hao tài sản cố định | 76,021,462 | 85,859,818 |
| | - Trợ cấp thôi việc | 0 | 12,482,500 |
| | - Các khoản chi phí QLDN khác | 525,510,744 | 573,813,650 |
| | Cộng: | 1,884,755,485 | 1,744,507,956 |
| | b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ <i>(chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)</i> | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định | 165,730,188 | 163,085,312 |
| | - Điện | 231,926,760 | 198,440,137 |
| | - Lương | 3,844,355,295 | 2,763,903,431 |
| | - Bảo hiểm xã hội | 397,647,250 | 349,707,850 |
| | - Com ca | 291,135,000 | 214,287,500 |
| | - Vận chuyển | 201,610,200 | 123,321,177 |
| | - Các khoản chi phí bán hàng khác | 1,153,060,509 | 723,515,749 |

| | | | |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Cộng: | 6,285,465,202 | 4,536,261,156 |
| | c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Cộng: | 0 | 0 |
| 10. | Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 286,264,134 | 364,468,469 |
| | - Chi phí nhân công | 2,864,667,746 | 5,195,670,130 |
| | - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 279,856,109 | 558,979,146 |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 935,509,873 | 1,755,993,899 |
| | - Chi phí khác bằng tiền | 192,408,131 | 286,617,762 |
| | Cộng: | 4,558,705,993 | 8,161,729,406 |
| 11. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Lợi nhuận trước thuế | 2,770,247,966 | 644,889,095 |
| | - Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế: | 383,804,460 | 1,211,703,619 |
| | + <i>Phí quản lý niêm yết chứng khoán</i> | 15,000,000 | 15,000,000 |
| | + <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i> | 3,500,000 | 3,500,000 |
| | + <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i> | 192,744 | 3,983,263 |
| | + <i>Chi phí vượt mức bình thường</i> | 256,161,716 | 4,938,181 |
| | + <i>Thù lao HĐQT, BKS, TK thành viên không điều hành</i> | 106,500,000 | 129,000,000 |
| | + <i>Kiểm tra thuế giai đoạn 2018-2019: Thuế GTGT chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2018 phải nộp bổ sung</i> | 0 | 2,289,019,096 |
| | + <i>Kiểm tra thuế giai đoạn 2018-2019: Phạt vi phạm hành chính và tiền phạt chậm nộp</i> | 0 | 1,055,282,175 |
| | + <i>Kiểm tra thuế giai đoạn 2018-2019: Giảm thu nhập chịu thuế TNDN năm 2018 do truy thu thuế GTGT chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải nộp năm 2018</i> | 0 | -2,289,019,096 |
| | + <i>Các khoản khác</i> | 2,450,000 | 0 |
| | - Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3,154,052,426 | 1,856,592,714 |
| | - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 630,810,485 | 371,318,543 |
| | - Chi phí thuế TNDN sau khi giảm 30% | | 371,318,543 |
| | <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| | + <i>Thuế TNDN thuộc năm hiện hành</i> | | 829,122,362 |
| | + <i>Thuế TNDN thuộc năm 2018 giảm trừ (-) theo kết quả kiểm tra thuế giai đoạn 2018-2019</i> | 0 | -457,803,819 |
| 12. | a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,139,437,481 | 273,570,552 |
| | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (kế hoạch, 5%) | 106,971,874 | 13,678,527 |
| | - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2,032,465,607 | 259,892,025 |
| | - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3,000,000 | 3,000,000 |
| | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 677 | 87 |
| 12. | b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
| | - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2,032,465,607 | 259,892,025 |
| | - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 2,032,465,607 | 259,892,025 |
| | - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3,000,000 | 3,000,000 |

| | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 3,000,000 | 3,000,000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 677 | 87 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh

Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính này.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

- Các bên liên quan:

| Tên bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng DINCO | Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng DINCO là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty. |
| 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư DIN CAPITAL | Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư DIN CAPITAL là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty. |
| 3 Công ty Cổ phần Komiyama Việt Nam | Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Komiyama Việt Nam là thành viên Hội đồng quản trị Công ty |
| 4 Công ty TNHH Đầu tư Plutus Việt Nam | Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm TGD Công ty TNHH Đầu tư Plutus Việt Nam là thành viên Hội đồng quản trị Công ty. |
| 5 Công ty Cổ phần Quản lý Dự án DAC | Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Quản lý Dự án DAC là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 6 Công ty Cổ phần DINCO Sài Gòn | Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DINCO Sài Gòn là thành viên Hội đồng quản trị Công ty |
| 7 Công ty Cổ phần Xây dựng FIDI | Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xây dựng FIDI là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |

| | | |
|----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8 | Công ty Cổ phần Bê tông DUFAGO Chu Lai | Chủ tịch Công ty Cổ phần Bê tông DUFAGO Chu Lai là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 9 | Công ty TNHH MTV Rofadi | Chủ tịch Công ty TNHH MTV Rofadi là Chủ tịch HĐQT Công ty |
| 10 | Công ty TNHH Nguyễn Huy | Giám đốc Công ty TNHH Nguyễn Huy là cổ đông lớn của Công ty đồng thời là thành viên gia đình của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 11 | Công ty TNHH Go-Working | Giám đốc Công ty TNHH Go-Working là thành viên gia đình của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 12 | Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng | Nhân sự quản lý chủ chốt |

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

- Giao dịch với các bên liên quan là doanh nghiệp:

Giao dịch với các bên liên quan là doanh nghiệp được Hội đồng quản trị công ty chấp thuận tại Nghị quyết số 06.1/NQ/HĐQT ngày 02/03/2023.

Giao dịch với các bên liên quan là doanh nghiệp được thực hiện theo *Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được*, được xác định bằng cách so sánh giá của hàng hóa dịch vụ bán ra trên thị trường có thể so sánh được về mặt kinh tế mà người bán không có liên quan với người mua. Các điều kiện của giao dịch với bên liên quan tương tự như trong các giao dịch thông thường.

Tổng quan giao dịch và công nợ với các bên liên quan là doanh nghiệp:

| Bên liên quan (BLQ) | Tính chất giao dịch | Doanh thu thực hiện quý II/2023 | Doanh thu thực hiện 6 tháng 2023 | Phải thu (phải trả) cuối kỳ | Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ |
|------------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO | BLQ mua hàng hóa | 5.375.040 | 23.769.680 | 23.769.680 | 0 |
| | BLQ thuê văn phòng | 0 | 345.205.320 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH Go-Working | BLQ mua hàng hóa | 1.464.000 | 1.984.000 | 0 | 0 |
| | BLQ thuê văn phòng | 237.503.854 | 441.915.814 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH Nguyễn Huy | BLQ mua hàng hóa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | BLQ bán hàng hóa | 683.130.000 | 999.700.500 | 44.216.527 | 0 |

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Tổng quan giao dịch với các thành viên chủ chốt:

| Nhân sự quản lý chủ chốt | Tính chất giao dịch | Phát sinh quý II | | Phát sinh 6 tháng | |
|--------------------------|---------------------|------------------|----------|-------------------|----------|
| | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | | | | | |



| | | | | | |
|--------------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Hội đồng quản trị | thù lao HĐQT | 45.000.000 | 0 | 90.000.000 | 22.500.000 |
| Ban Kiểm soát | thù lao BKS | 37.500.000 | 0 | 75.000.000 | 10.800.000 |
| Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | Lương, thưởng | 166.829.875 | 139.755.294 | 328.529.875 | 273.991.594 |

Quý II/2022: chưa trả thù lao quý II/2022 trong kỳ báo cáo quý II/2022

Chi tiết các khoản lương, thù lao quý II/2023 đã trả cho các thành viên chủ chốt như sau:

| Stt | Nhân sự quản lý chủ chốt | Chức vụ | Lương thưởng | Thù lao HĐQT | Thù lao BKS | Cộng |
|-----|--------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| 1 | Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch HĐQT | | 9.000.000 | | 9.000.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Cần | PCT HĐQT, Giám đốc | 68.222.000 | 9.000.000 | | 77.222.000 |
| 3 | Lê Trường Kỳ | Thành viên HĐQT | | 9.000.000 | | 9.000.000 |
| 4 | Hoàng Ngọc Lộc | TV HĐQT, Phó G.đốc | 45.477.000 | 9.000.000 | | 54.477.000 |
| 5 | Lê Anh Long | Thành viên HĐQT | | 9.000.000 | | 9.000.000 |
| 6 | Huỳnh Nguyên Văn | Trưởng ban kiểm soát | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 7 | Khương Tịnh | Thành viên BKS | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 8 | Nguyễn Thị Thảo | Thành viên BKS | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 9 | Lê Mạnh | Kế toán trưởng | 53.130.875 | | | 53.130.875 |
| | Cộng | | 167.129.875 | 45.000.000 | 22.500.000 | 234.629.875 |

Chi tiết các khoản lương, thù lao 6 tháng đầu năm 2023 đã trả cho các thành viên chủ chốt như sau:

| Stt | Nhân sự quản lý chủ chốt | Chức vụ | Lương thưởng | Thù lao HĐQT | Thù lao BKS | Cộng |
|-----|--------------------------|----------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| 1 | Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch HĐQT | | 18.000.000 | | 18.000.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Cần | PCT HĐQT, Giám đốc | 134.222.000 | 18.000.000 | | 152.222.000 |
| 3 | Lê Trường Kỳ | Thành viên HĐQT | | 18.000.000 | | 18.000.000 |
| 4 | Hoàng Ngọc Lộc | TV HĐQT, Phó G.đốc | 89.477.000 | 18.000.000 | | 107.477.000 |
| 5 | Lê Anh Long | Thành viên HĐQT | | 18.000.000 | | 18.000.000 |
| 6 | Huỳnh Nguyên Văn | Trưởng ban kiểm soát | | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 7 | Khương Tịnh | Thành viên BKS | | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 8 | Nguyễn Thị Thảo | Thành viên BKS | | | 15.000.000 | 15.000.000 |

| | | | | | | |
|---|-------------|----------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| 9 | Lê Mạnh | Kế toán trưởng | 104.830.875 | | | 104.830.875 |
| | Cộng | | 328.529.875 | 90.000.000 | 45.000.000 | 463.529.875 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý II/2023 so với cùng kỳ quý II/2022:

| Chỉ tiêu | Kinh doanh sách, VHP, in ấn | | Kinh doanh cho thuê mặt bằng | | Tổng cộng | |
|------------------------------|-----------------------------|----------------|------------------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| | Quý II/2023 | Quý II/2022 | Quý II/2023 | Quý II/2022 | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
| Doanh thu | 28,474,799,510 | 30,571,467,495 | 2,417,560,597 | 2,391,346,652 | 30,892,360,107 | 32,962,814,147 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | 74,088,489 | | - | 0 | 74,088,489 |
| Giá vốn | 23,153,882,246 | 25,663,284,077 | 924,310,729 | 610,576,160 | 24,078,192,975 | 26,273,860,237 |
| Lợi nhuận gộp | 5,318,199,984 | 4,834,094,929 | 1,493,249,868 | 1,780,770,492 | 6,811,449,852 | 6,614,865,421 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | 0 | 4,259,765,997 |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | 220,277,664 | 154,990,136 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | 6,142,744 | 3,351,784,534 |
| Thu nhập tài chính | - | - | - | - | 92,834,613 | 86,021,878 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | 0 | - |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | - | 2,234,813,035 | (755,673,096) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | 486,594,199 | 81,758,880 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 1,748,218,836 | (837,431,976) |

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các thông tin trong báo cáo có khả năng so sánh.

Thông tin Báo cáo tài chính quý II/2022 không thay đổi, không có điểm nào trình bày lại trên Báo cáo tài chính này.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lê Mạnh

Nguyễn Văn Cần

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG

Mã chứng khoán: BED

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

GIẢI TRÌNH
LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 2 NĂM 2023
TĂNG SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 2 NĂM 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2023 của Công ty có lợi nhuận sau thuế lãi: 1.748.218.836 đồng - tương ứng tăng -308,76% tăng 2.585.650.812 đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 là: -837.431.976 đồng) là do những nguyên nhân sau:

Về doanh thu và lợi nhuận gộp:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2023 giảm so với quý 2/2022 là 1.999.082.831 đồng, tương ứng giảm 6,08%. Trong đó:

Doanh thu các mặt hàng tăng là dịch vụ cho thuê văn phòng, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm

Doanh thu các mặt hàng còn lại như sách các loại, đồ chơi trẻ em, sản phẩm in đều giảm.

Doanh thu bán lẻ của các nhà sách công ty và bán sỉ đều giảm.

Việc tăng giảm doanh thu so với cùng kỳ là do những nguyên nhân chính như sau:

Hầu hết các mặt hàng có doanh thu giảm là hàng cung ứng cho các hoạt động liên quan đến giáo dục. Như sách giáo khoa, sách bổ trợ, đồ dùng dạy học, trang phục học đường, hồ sơ phục vụ thi tuyển sinh đầu cấp và thi tốt nghiệp THPT. Do năm 2023 các trường phổ thông tổ chức bế giảng năm học sớm ngay sau thi học kỳ, việc lựa chọn sách theo chương trình giáo dục 2018 của các trường chậm, làm cho doanh thu giảm do thị trường chưa có nhu cầu. Mặt khác nguồn cung sách lớp 4,8,11 đến cuối tháng 6/2023 vẫn chưa có cũng góp phần làm giảm doanh thu.

Từ những lý do trên làm cho lợi nhuận gộp quý 2/2023 tăng so với quý 2/2022 là: 196.584.431 đồng, tương ứng tăng 2,97%.

Về chi phí:

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2023 so với quý 2/2022 tăng 623.840.353 đồng - tương ứng tăng 14,64%.

Tất cả các khoản mục chi phí về cơ bản đều tăng nhẹ so với cùng kỳ và chỉ tăng nhiều ở khoản mục thuê đất và thuế đất, tiền làm ngoài giờ và cơm ca chi trả cho người lao động.

Lợi nhuận khác đạt 214.134.920 đồng. Năm 2022 lợi nhuận khác lỗ 3.196.794.398 đồng do nộp bổ sung thuế GTGT từ chuyển nhượng nhà và đất tại TP Hồ Chí Minh theo Quyết định của cơ quan thuế.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 của Công ty tăng so với cùng kỳ quý 2/2022.

Công ty kính giải trình.

NGƯỜI LẬP

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Nơi gửi:

Như trên
Lưu HC-TC



Lê Mạnh



Nguyễn Văn Cần